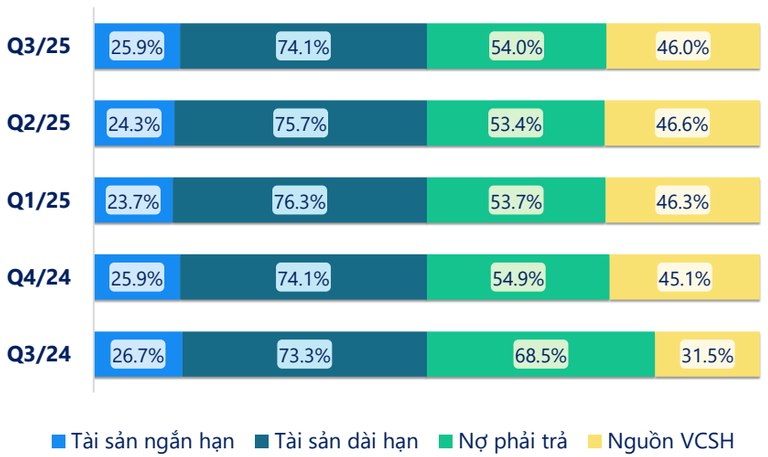
FireAnt

CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	23,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
SL cổ phiếu LH	1,099,829,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,309,430
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25,626
P/E	-60.0
EPS	-388

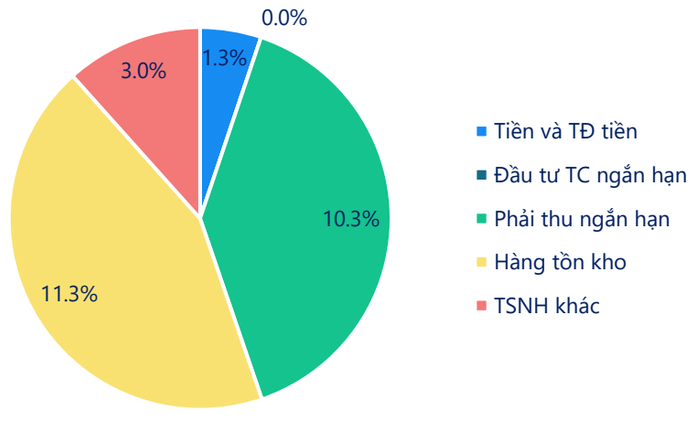
	YTD	1T	3T	6T
MSR	94.2%	3.6%	25.9%	11.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



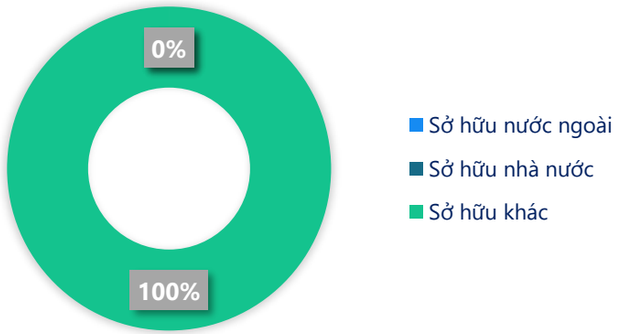
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



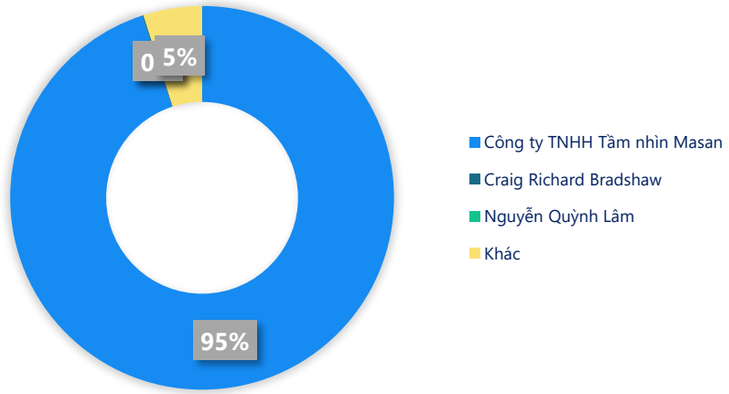
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



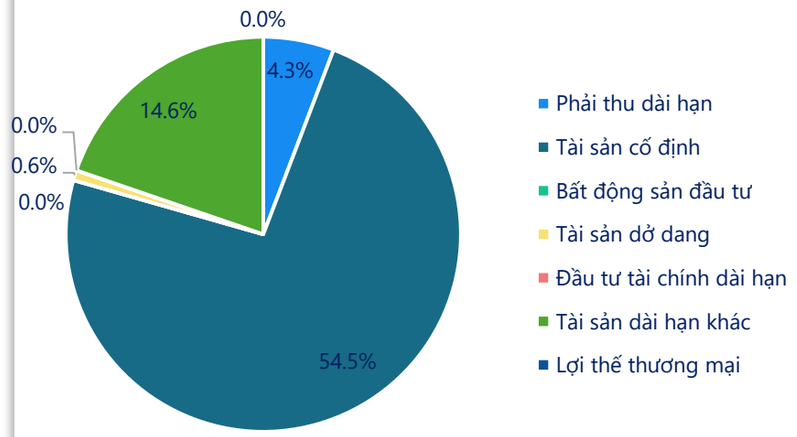
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

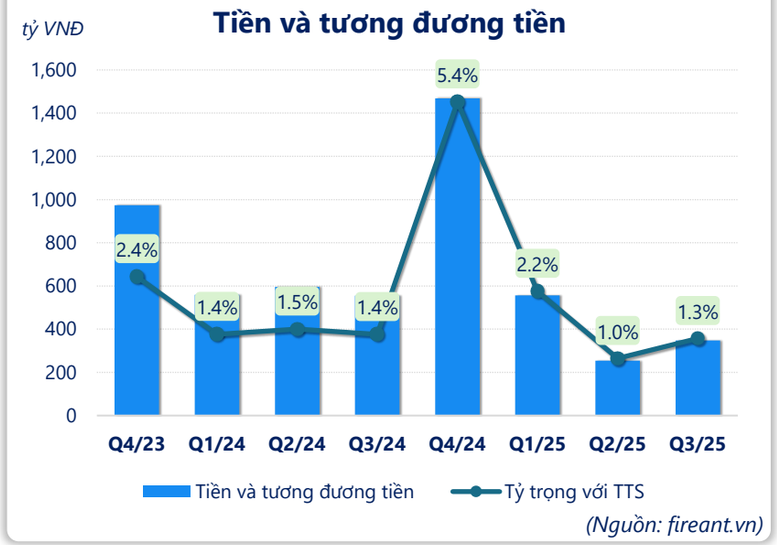


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

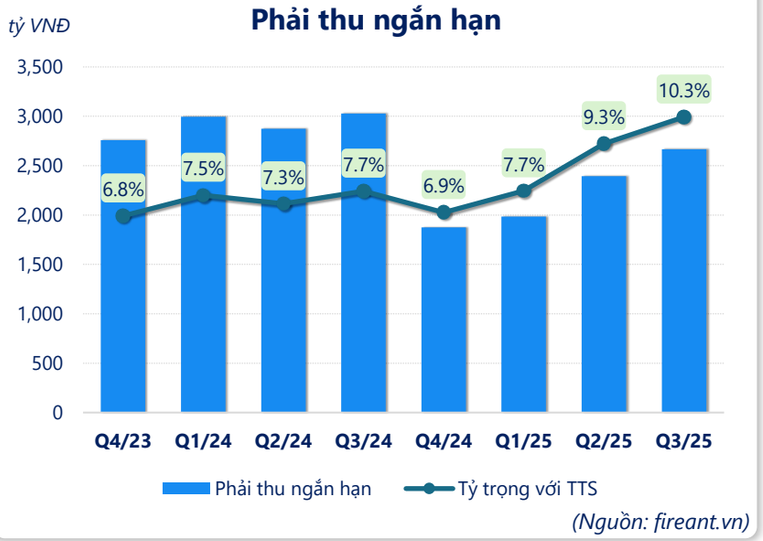
CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

Tiền và tương đương tiền



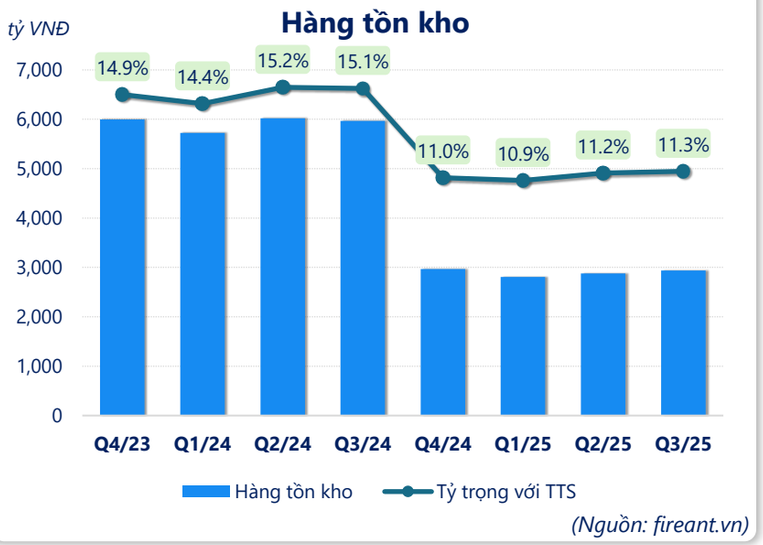
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



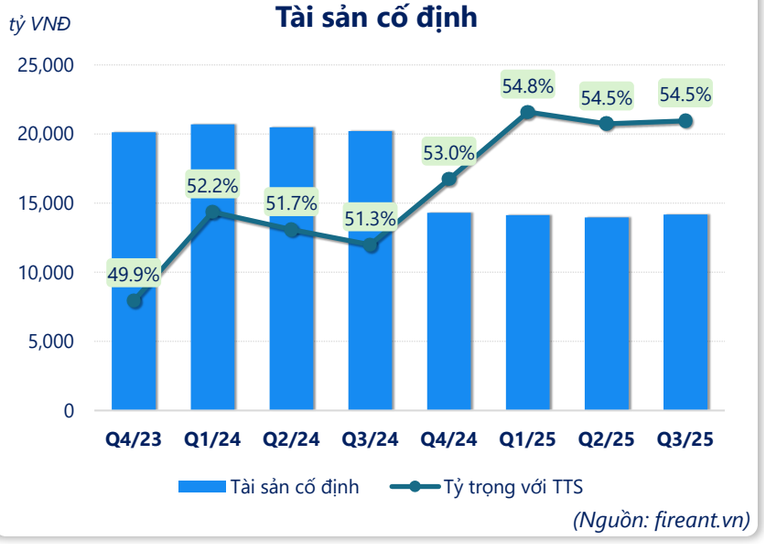
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



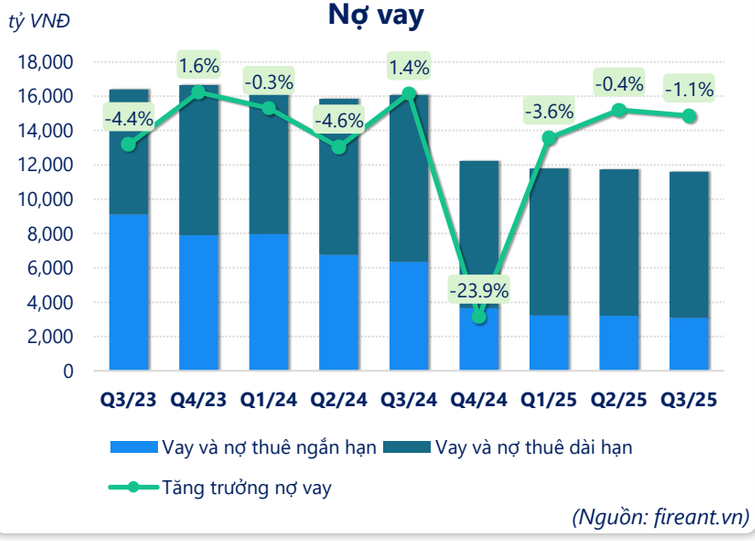
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



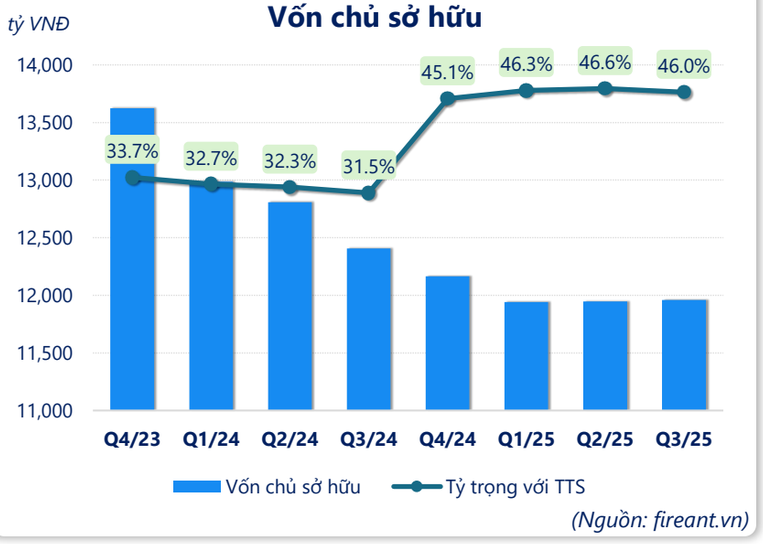
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

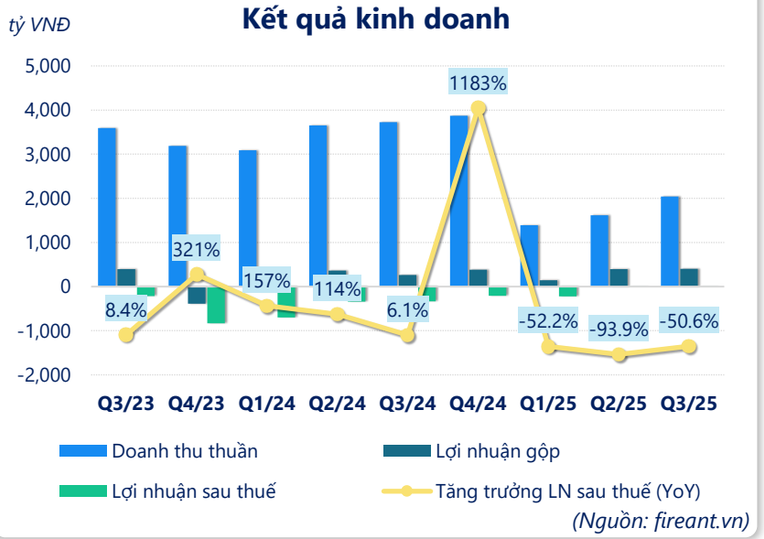


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

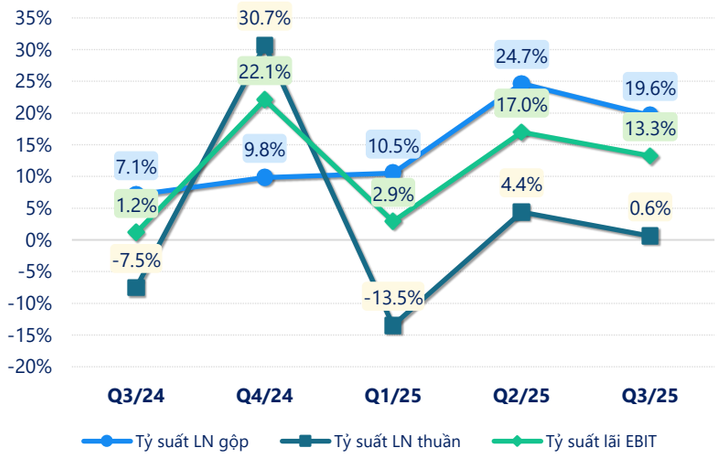
CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

Kết quả kinh doanh



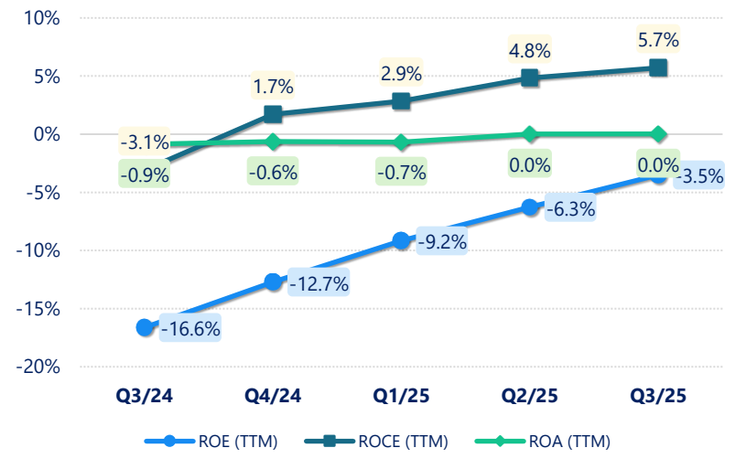
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



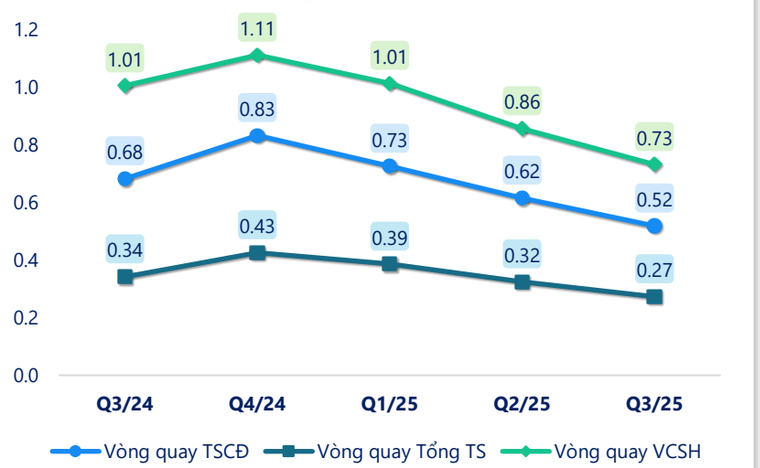
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



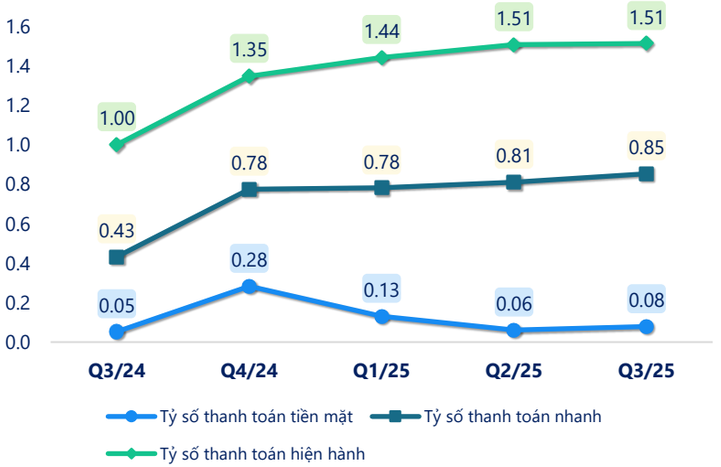
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



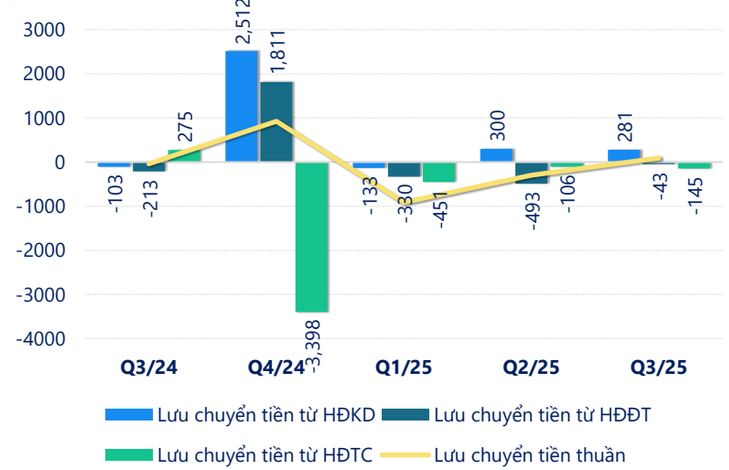
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**25,971**	**26,967**	**-3.7%**
Tài sản ngắn hạn	6,732	6,992	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	348	1,469	-76.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,665	1,873	42.3%
Hàng tồn kho	2,937	2,968	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	781	682	14.5%
Tài sản dài hạn	**19,239**	**19,974**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	1,114	1,199	-7.1%
Tài sản cố định	14,165	14,300	-0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	160	1,209	-86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3,799**	**3,266**	**16.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,011	14,803	-5.3%
Nợ ngắn hạn	**4,443**	**5,185**	**-14.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,082	3,658	-15.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	832	466	78.6%
Nợ dài hạn	9,568	9,617	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,518	8,567	-0.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,959**	**12,164**	**-1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**11,959**	**12,164**	**-1.7%**
Vốn điều lệ	10,998	10,992	0.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	3,727	3,868	1,393	1,614	2,041
Giá vốn hàng bán	3,462	3,487	1,246	1,216	1,641
Lợi nhuận gộp	265	381	146	398	400
Doanh thu HĐTC	139	1,595	42.8	56.9	35.0
Chi phí TC	479	602	338	324	298
Chi phí lãi vay	335	322	257	256	257
LN trong công ty LKLD	4.66	14.2	0	0	0
Chi phí bán hàng	91.8	98.8	23.2	25.1	23.1
Chi phí QLDN	118	101	15.3	34.3	101
LN thuần từ HĐKD	-280	1,187	-188	71.2	12.6
Lợi nhuận khác	-11.5	-654	-28.6	-53.1	1.15
LN trước thuế	-292	533	-216	18.1	13.7
Lợi nhuận sau thuế	-334	-206	-222	5.64	5.16
LNST của CĐ cty mẹ	-345	-216	-222	5.64	5.16

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-103	2,512	-133	300	281
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-213	1,811	-330	-493	-43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	275	-3,398	-451	-106	-145
Tiền đầu kỳ	596	554	1,469	557	255
Lưu chuyển tiền thuần	**-41.2**	**924**	**-913**	**-300**	**92.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-9.96	1.17	-2.26	0.15
Tiền cuối kỳ	554	1,469	557	255	348

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic